



xīn fáng

心房

noun · heart (as the seat of emotions); atrium of the heart

Example Sentences

Tā de huà wēn nuǎn le wǒ de xīn fáng
她的话温暖了我的心房。

Her words warmed my heart.

Yī shēng jiǎn chá le tā de zuǒ xīn fáng
医生检查了他的左心房。

The doctor examined his left atrium.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心													
房	房	房	房	房	房	房	房	房	房	房									